SAO Y
Cơ quan: UBND tỉnh Quảng Trị
Thời gian: 18/12/2025 15:26:52

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2446/UBND-NC V/v triển khai tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố	*Quảng Trị, ngày 18 tháng 12 năm 2025*

Kính gửi: UBND các xã, phường.

Ngày 09/12/2025, Bộ Nội vụ đã ban hành Công văn số 11776/BNV-CQĐP về việc hướng dẫn một số nội dung tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố; UBND tỉnh đề nghị UBND các xã, phường triển khai thực hiện các nội dung như sau:

1. Về tổ chức thôn, tổ dân phố: Trước mắt giữ nguyên các thôn, tổ dân phố tại các đơn vị hành chính cấp xã cho đến khi có quy định của Chính phủ về việc sắp xếp thôn, tổ dân phố.

2. Về nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố

Căn cứ điều kiện thực tiễn của địa phương, tình hình nhân sự và thời điểm kết thúc nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn, Chủ tịch UBND các xã, phường được phép xem xét, quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời nhằm ổn định hệ thống chính trị ở cơ sở phục vụ công tác chuẩn bị bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2030, đồng thời giải quyết thực trạng thiếu đồng bộ về mặt thời gian tổ chức bầu cử trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố hiện nay trên địa bàn các xã, phường trong toàn tỉnh.

Thời gian cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời được thực hiện cho đến khi có quy định của Chính phủ về sắp xếp thôn, tổ dân phố theo Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và cấp có thẩm quyền.

Đề nghị UBND các xã, phường triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, NC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Bảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

TỔNG HỢP BIÊN CHẾ, ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC TẠI UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Thời điểm 01 tháng 01 năm 2026)

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế giao năm 2026 (dự kiến)	Biên chế theo định mức		Biên chế hiện có mặt (dự kiến thời điểm 01/01/2026)		Thừa/thiếu so với định mức từ 01/01/2026					Ghi chú
								Trong đó				
								Công chức			Quân sự	
			Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Thừa	Thiếu	Đủ biên chế		
TỔNG CỘNG		3.646	3.169	300	3.335	229	166	292	-55		-71	
I	PHƯỜNG		405	32	531	30	126	128	0		-2	
1	Phường Đồng Hới		70	4	82	4	12	12			0	
2	Phường Bắc Gianh		45	4	46	4	1	1			0	
3	Phường Đồng Thuận		47	4	53	4	6	6			0	
4	Phường Đồng Sơn		44	4	54	3	10	11			-1	
5	Phường Đông Hà		54	4	75	3	21	22			-1	
6	Phường Nam Đông Hà		59	4	87	3	28	29			-1	
7	Phường Quảng Trị		43	4	84	6	41	39			2	
8	Phường Ba Đồn		43	4	50	3	7	8			-1	

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế giao năm 2026 (dự kiến)	Biên chế theo định mức		Biên chế hiện có mặt (dự kiến thời điểm 01/01/2026)		Thừa/thiếu so với định mức từ 01/01/2026					Ghi chú
								Trong đó				
			Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Công chức			Quân sự	
II	**XÃ**		**2.747**	**264**	**2793**	**199**	**46**	**164**	**-53**		**-65**	
9	Xã Vĩnh Linh		42	4	41	2	-1	1			-2	
10	Xã Bến Quan		36	4	37	3	1	2			-1	
11	Xã Vĩnh Hoàng		38	4	46	3	8	9			-1	
12	Xã Cửa Tùng		43	4	45	3	2	3			-1	
13	Xã Vĩnh Thủy		37	3	39	3	2	2			0	
14	Xã Hiếu Giang		43	4	50	3	7	8			-1	
15	Xã Cam Lộ		43	4	60	3	17	18			-1	
16	Xã Khe Sanh		48	4	45	2	-3		-1		-2	- Thiếu vị trí lãnh đạo, quản lý
17	Xã Tân Lập		35	3	32	2	-3		-2		-1	- Thiếu vị trí lãnh đạo, quản lý
18	Xã Lao Bảo		40	4	38	2	-2			0	-2	
19	Xã Lìa		36	4	36	3	0	1			-1	
20	Xã A Dơi		36	4	35	3	-1			0	-1	
21	Xã Hướng Phùng		36	4	38	3	2	3			-1	

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế giao năm 2026 (dự kiến)	Biên chế theo định mức		Biên chế hiện có mặt (dự kiến thời điểm 01/01/2026)		Thừa/thiếu so với định mức từ 01/01/2026					Ghi chú
								Trong đó				
			Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Công chức			Quân sự	
22	Xã Hướng Lập		36	4	34	3	-2		-1		-1	- Thiếu vị trí chuyên môn, nghiệp vụ
23	Xã Hải Lăng		36	4	35	3	-1			0	-1	
24	Xã Diên Sanh		41	4	39	3	-2		-1		-1	- Thiếu vị trí lãnh đạo, quản lý
25	Xã Nam Hải Lăng		40	3	37	3	-3		-3		0	- Thiếu 02 ở vị tri lãnh đạo, quản lý và 01 ở vị trí chuyên môn, nghiệp vụ
26	Xã Vĩnh Định		40	3	39	3	-1		-1		0	- Thiếu vị trí lãnh đạo, quản lý
27	Xã Mỹ Thủy		37	4	34	2	-3		-1		-2	- Thiếu vị trí chuyên môn, nghiệp vụ
28	Xã Gio Linh		44	4	48	3	4	5			-1	
29	Xã Cồn Tiên		37	3	56	3	19	19			0	

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế giao năm 2026 (dự kiến)	Biên chế theo định mức		Biên chế hiện có mặt (dự kiến thời điểm 01/01/2026)		Thừa/thiếu so với định mức từ 01/01/2026					Ghi chú
								Trong đó				
			Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Công chức			Quân sự	
30	Xã Bến Hải		36	4	46	4	10	10			0	
31	Xã Cửa Việt		42	4	51	3	9	10			-1	
32	Xã Triệu Phong		40	4	38	3	-2		-1		-1	- Thiếu vị trí lãnh đạo, quản lý
33	Xã Ái Tử		37	3	38	3	1	1			0	
34	Xã Triệu Bình		41	3	42	2	1	2			-1	
35	Xã Triệu Cơ		39	4	41	3	2	3			-1	
36	Xã Nam Cửa Việt		41	4	42	4	1	1			0	
37	Xã Hướng Hiệp		36	4	35	3	-1			0	-1	
38	Xã Ba Lòng		36	4	34	3	-2		-1		-1	- Thiếu vị trí chuyên môn, nghiệp vụ
39	Xã Đakrông		36	4	36	3	0	1			-1	
40	Xã Tà Rụt		36	4	29	1	-7		-4		-3	- Thiếu 01 vị trí lãnh đạo, quản lý và 03 vị trí chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế giao năm 2026 (dự kiến)	Biên chế theo định mức		Biên chế hiện có mặt (dự kiến thời điểm 01/01/2026)		Thừa/thiếu so với định mức từ 01/01/2026					Ghi chú
								Trong đó				
			Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Công chức			Quân sự	
41	Xã La Lay		36	4	31	3	-5		-4		-1	- Thiếu 01 vị trí lãnh đạo, quản lý và 03 vị trí chuyên môn, nghiệp vụ
42	Xã Minh Hóa		39	4	40	3	1	2			-1	
43	Xã Kim Phú		38	4	40	3	2	3			-1	
44	Xã Kim Điền		36	4	35	3	-1			0	-1	
45	Xã Tân Thành		36	4	35	3	-1			0	-1	
46	Xã Dân Hóa		36	4	34	3	-2		-1		-1	- Thiếu vị trí lãnh đạo, quản lý
47	Xã Đồng Lê		40	4	39	3	-1			0	-1	
48	Xã Tuyên Hóa		39	4	39	3	0	1			-1	
49	Xã Tuyên Bình		35	3	33	1	-2			0	-2	
50	Xã Tuyên Phú		36	3	33	2	-3		-2		-1	- Thiếu vị trí lãnh đạo, quản lý
51	Xã Tuyên Sơn		36	4	32	2	-4		-2		-2	- Thiếu vị trí lãnh đạo, quản lý
52	Xã Tuyên Lâm		36	4	32	2	-4		-2		-2	- Thiếu vị trí lãnh đạo, quản lý
53	Xã Tân Gianh		38	3	37	3	-1		-1		0	- Thiếu vị trí lãnh đạo, quản lý

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế giao năm 2026 (dự kiến)	Biên chế theo định mức		Biên chế hiện có mặt (dự kiến thời điểm 01/01/2026)		Thừa/thiếu so với định mức từ 01/01/2026					Ghi chú
								Trong đó				
			Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Công chức			Quân sự	
54	Xã Trung Thuần		36	4	37	2	1	3			-2	
55	Xã Quảng Trạch		44	4	42	2	-2			0	-2	
56	Xã Hòa Trạch		43	4	42	3	-1			0	-1	
57	Xã Phú Trạch		43	4	47	4	4	4			0	
58	Xã Nam Gianh		46	4	40	3	-6		-5		-1	- Thiếu vị trí chuyên môn, nghiệp vụ
59	Xã Nam Ba Đồn		42	4	43	3	1	2			-1	
60	Xã Thượng Trạch		36	4	29	2	-7		-5		-2	- Thiếu vị trí chuyên môn, nghiệp vụ
61	Xã Phong Nha		48	4	44	3	-4		-3		-1	- Thiếu vị trí chuyên môn, nghiệp vụ
62	Xã Bắc Trạch		46	4	41	3	-5		-4		-1	- Thiếu vị trí chuyên môn, nghiệp vụ
63	Xã Đông Trạch		45	4	44	3	-1			0	-1	
64	Xã Hoàn Lão		50	4	49	3	-1			0	-1	
65	Xã Bố Trạch		45	4	40	3	-5		-4		-1	- Thiếu vị trí chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Biên chế giao năm 2026 (dự kiến)	Biên chế theo định mức		Biên chế hiện có mặt (dự kiến thời điểm 01/01/2026)		Thừa/thiếu so với định mức từ 01/01/2026					Ghi chú
								Trong đó				
			Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Trong đó Ban CHQS	Tổng	Công chức			Quân sự	
66	Xã Nam Trạch		44	4	47	3	3	4			-1	
67	Xã Quảng Ninh		46	4	65	3	19	20			-1	
68	Xã Ninh Châu		43	4	52	4	9	9			0	
69	Xã Trường Ninh		45	4	43	4	-2		-2		0	- Thiếu vị trí chuyên môn, nghiệp vụ
70	Xã Trường Sơn		36	4	36	4	0			0	0	
71	Xã Lệ Thủy		51	4	57	3	6	7			-1	
72	Xã Cam Hồng		41	4	40	3	-1			0	-1	
73	Xã Sen Ngư		39	4	37	3	-2		-1		-1	- Thiếu vị trí chuyên môn, nghiệp vụ
74	Xã Tân Mỹ		39	3	43	3	4	4			0	
75	Xã Trường Phú		38	3	39	3	1	1			0	
76	Xã Lệ Ninh		40	4	39	4	-1		-1		0	- Thiếu vị trí lãnh đạo, quản lý
77	Xã Kim Ngân		36	4	41	4	5	5			0	
III	**ĐẶC KHU**		**17**	**4**	**11**	**0**	**-6**		**-2**		**-4**	
78	Đặc khu Cồn Cỏ		17	4	11	0	-6		-2		-4	- Thiếu vị trí chuyên môn, nghiệp vụ